

Số: 133 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 9 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 47/CV.FSR.VN ngày 05 tháng 05 năm 2023; Văn bản số 55/CV.SFR.VN ngày 27 tháng 6 năm 2023 và Văn bản số 64/CV.SFR.VN ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Phú Đông về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Chế biến dăm mảnh gỗ xuất khẩu và cảng chuyên dùng gỗ dăm mảnh Phú Đông cho tàu có trọng tải 40.000DWT” tại xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 500/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Phú Đông, địa chỉ tại xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Chế biến dăm mảnh gỗ xuất khẩu và cảng chuyên dùng gỗ dăm mảnh Phú Đông cho tàu có trọng tải 40.000DWT” tại xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Chế biến dăm mảnh gỗ xuất khẩu và cảng chuyên dùng gỗ dăm mảnh Phú Đông cho tàu có trọng tải 40.000 DWT.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000058 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 (đăng ký lại) ngày 11 tháng 10 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 11 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 3600248209.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến dăm mảnh gỗ, cảng chuyên dùng cho việc xuất khẩu gỗ dăm mảnh; gia công băm gỗ mảnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất và mặt nước thuê là 92.388,0 m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất là 91.455,0 m<sup>2</sup>, diện tích mặt nước là 933,0 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Nhập gỗ cây, gỗ dăm mảnh: 300.000,02 tấn/năm

+ Băm gỗ cây: 150.000 tấn/năm

+ Xuất dăm mảnh gỗ: 300.000 tấn/năm.

+ Cảng chuyên dùng xuất gỗ dăm mảnh Phú Đông tiếp nhận tàu có tải trọng tối đa 40.000 DWT.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Phú Đông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Phú Đông có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 05 năm (từ ngày 26 tháng 9 năm 2023 đến ngày 22 tháng 4 năm 2028).

Quyết định số 315/QĐ.QLMT ngày 16 tháng 6 năm 1997 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng Nhà máy chế biến gỗ dăm mảnh xuất khẩu - Công ty TNHH Vĩnh Hưng và Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Cải tạo nâng cấp cầu cảng chuyên dùng xuất gỗ dăm mảnh Phú Đông cho tàu trọng tải 40.000 DWT” tại xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Phú Đông hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Phú Đông;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Hoàng**



## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133/GPMT-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của cảng;
- Nguồn số 02: Nước dằn tàu;
- Nguồn số 03: Nước mưa nhiễm dầu và các thành phần nguy hại trên sân bãi.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

#### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sau xử lý được xả ra rạch Ông Mai tại 01 vị trí và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Lòng Tàu. Vị trí xả thải tại tọa độ: X = 1182558,3; Y = 393448,3 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

- Nguồn số 02 và nguồn số 03 chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý, không đưa về hệ thống xử lý nước thải của đơn vị, không xả thải ra môi trường.

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $08 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

2.2.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.2.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cho từng mục đích sử dụng và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 40:2011/BTNMT, cột A,  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,2$ , cụ thể như sau:

| TT | Thông số                    | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                             |
|----|-----------------------------|--------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                          | -      | 6 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày |
| 2  | BOD <sub>5</sub>            | mg/l   | 32,4                      |                                                                                                        |
| 3  | COD                         | mg/l   | 81                        |                                                                                                        |
| 4  | TSS                         | mg/l   | 54                        |                                                                                                        |
| 5  | Tổng Phốt pho (tính theo P) | mg/l   | 4,32                      |                                                                                                        |
| 6  | Tổng Nitơ                   | mg/l   | 21,6                      |                                                                                                        |
| 7  | Amoni (tính theo N)         | mg/l   | 5,4                       |                                                                                                        |

|   |                    |           |       |                             |
|---|--------------------|-----------|-------|-----------------------------|
| 8 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l      | 5,4   | 10/01/2022 của<br>Chính phủ |
| 9 | Coliforms          | MNP/100ml | 3.000 |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của người lao động tại khu vực nhà văn phòng và khu vực nhà nghỉ của công nhân được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau bể tự hoại cùng với nước thải sinh hoạt khác (nước rửa tay chân) được thu gom bằng các ống nhựa PVC D100 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nước dằn tàu, nước nhiễm dầu phát sinh từ hoạt động của tàu: Được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Nước mưa trên sân bãi có nhiễm dầu hoặc thành phần nguy hại khác được thu gom bằng cách thấm dầu hoặc tạo rãnh thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

#### 1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 02 bể, dung tích thiết kế 05 m<sup>3</sup>/bể.
- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt → ngăn chứa → ngăn lọc → ngăn lắng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau bể tự hoại + nước thải sinh hoạt khác → Bể thu gom → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → tự chảy ra nguồn tiếp nhận rạch Ông Mai (bằng ống nhựa PVC D100mm), sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Lòng Tàu.

- Công suất thiết kế: 08 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Chlorine/javen khoảng 05 gram/01 m<sup>3</sup>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm nước thải, máy thổi khí, bơm bùn, các phụ tùng khác,... đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể điều hòa và bể chứa nước sau xử lý với tổng thể tích khoảng  $2\text{m}^3$  để lưu chứa nước thải trong thời điểm xảy ra sự cố. Đồng thời, báo ngay cho nhà thầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải và tập trung mọi nguồn lực tiến hành khắc phục sự cố một cách nhanh nhất. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng sản xuất để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất  $08\text{ m}^3/\text{ngày}$ .

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại vị trí xả thải, tọa độ:  $X = 1182558,3$ ;  $Y = 393448,3$  (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn quy chuẩn nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ( $K_q = 0,9$ ;  $K_r = 1,2$ ); không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải và xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận.



## Phụ lục 2

# **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133/GPMT-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:**

1. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi từ hoạt động băm gỗ, bảo quản lưu giữ đăm gỗ trong khu vực cảng (bố trí các máy băm gỗ theo kiểu âm dưới hào công nghệ, phía trên phủ kín bằng nắp dậu để giảm thiểu tối đa tiếng ồn và bụi bảo vệ sức khỏe công nhân; toàn bộ lượng gỗ sau khi băm sẽ theo băng chuyền đưa vào bãi chứa gỗ băm trước khi vận chuyển lên tàu xuất hàng bằng băng chuyền).





### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133/GPMT-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực cầu cảng
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực băm gỗ

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1181853,7; Y = 393225,6
- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1181900,7; Y = 393443,9

Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$  (tọa độ đại diện)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ<br>(dBA) | Ghi chú              |
|----|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| 1  | 70                           | 55                           | Khu vực thông thường |

#### 3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc<br>rung cho phép (dB) |                     | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                      |
| 1  | 70                                                                | 60                  | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Phân bố các nguồn gây ồn ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý.
- Các phương tiện vận chuyển trong khu vực Cảng phải định kỳ được kiểm tra, bảo dưỡng

#### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



#### Phụ lục 4

### **YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133/GPMT-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### **A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

##### **1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải                                                                              | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------------------|-------------------|
| 1                      | Que hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại                                      | Rắn                | 07 04 01 | 50                            | KS                |
| 2                      | Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại                                          | Lỏng               | 15 02 12 | 3.000                         | KS                |
| 3                      | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải có chứa thành phần nguy hại | Rắn                | 16 01 06 | 120                           | NH                |
| 4                      | Các loại dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải                                        | Lỏng               | 17 02 03 | 100                           | NH                |
| 5                      | Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải                                                          | Lỏng               | 17 06 01 | 120                           | NH                |
| 6                      | Bao bì mềm thải                                                                            | Rắn                | 18 01 01 | 240                           | KS                |
| 7                      | Bao bì kim loại cứng thải                                                                  | Rắn                | 18 01 02 | 200                           | KS                |
| 8                      | Bao bì nhựa cứng thải                                                                      | Rắn                | 18 01 03 | 200                           | KS                |
| 9                      | Vải lau dính dầu, vật liệu thấm hút chứa thành phần nguy hại                               | Rắn                | 18 02 01 | 600                           | KS                |
| 10                     | Pin, ắc quy thải                                                                           | Rắn                | 19 06 01 | 50                            | NH                |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                            |                    |          | <b>4.680</b>                  |                   |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| Stt | Tên chất thải                                   | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------------------|-------------------|
| 1   | Pallet gỗ hư hỏng                               | Rắn                | 09 01 02     | 300                           | TT-R              |
| 2   | Bao bì, thùng carton, giấy loại bỏ từ văn phòng | Rắn                | 09 03 04     | 800                           | TT-R              |
| 3   | Hộp mực in thải                                 | Rắn                | 08 02 08     | 100                           | TT-R              |
| 4   | Bùn nạo vét từ các hố ga, bùn                   | Bùn                | -            | 150                           | -                 |

| Stt              | Tên chất thải                                    | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|------------------|--------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------------------|-------------------|
|                  | từ bể tự hoại                                    |                    |              |                               |                   |
| 5                | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt   | Bùn                | 12 06 12     | 200                           | TT                |
| 6                | Nước thải dẫn tàu, nước giải nhiệt từ tàu thuyền | Lỏng               | -            | 4.000                         | -                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                  |                    |              | <b>5.550</b>                  |                   |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải                          | Khối lượng (tấn/năm) |
|----|----------------------------------------|----------------------|
| 1  | Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm | 8                    |
| 2  | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại        | 2                    |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                 | <b>10</b>            |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa dung tích chứa 120 lít.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được lợp bằng mái tôn, kết cấu khung thép, tường bao xung quanh bằng bê tông và cửa kéo bằng tôn; có rãnh, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 05 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường được lợp bằng mái tôn, kết cấu khung thép, tường bao xung quanh bằng bê tông và cửa kéo bằng tôn.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực cảng và khu vực đường nội bộ xung quanh cảng và định kỳ 02 lần/tuần giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn

cửa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu; sự cố bụi vỡ đường ống.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



## Phụ lục 5

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133/GPMT-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.